Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ, c=VN, l=Bắc Từ Liêm, st=HÀ NỘI
Date: 2020.08.14 22:49:54 +07'00'

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101809894 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 10 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 5 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thiết bị năng lượng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch	
Ông Hoàng Mạnh Tân	Thành viên	
Ông Đàm Quang Hùng	Thành viên	
Bà Nông Thị Thanh Vân	Thành viên	
Bà Bùi Minh Trang	Thành viên	
Ông Nhữ Văn Hoan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Khánh Linh	Trưởng Ban
Bà Lê Thị Thắm	Thành viên
Bà Đào Thị Thảo	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tân	Giám đốc	
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Đinh Đức Tuấn	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Mạnh Tân, Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Hoàng Mạnh Tân
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61607232/22100258/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 3 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**109.889.005.437**	**112.863.394.975**
110	***I. Tiền***	***4***	***595.987.932***	***2.597.154.179***
111	1. Tiền		595.987.932	2.597.154.179
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***84.167.666.206***	***89.643.694.902***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	67.199.388.341	73.441.534.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	1.466.118.335	1.017.593.820
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	15.000.000.000	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.715.138.066	1.397.544.720
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.212.978.536)	(1.212.978.536)
140	***III. Hàng tồn kho***	***9***	***25.027.390.208***	***20.562.482.104***
141	1. Hàng tồn kho		25.377.991.776	20.978.506.522
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(350.601.568)	(416.024.418)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***97.961.091***	***60.063.790***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		97.961.091	60.063.790
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.273.187.208**	**5.660.767.007**
220	***I. Tài sản cố định***		***3.768.387.475***	***4.473.267.649***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.718.949.725	4.413.601.399
222	Nguyên giá		9.035.186.081	8.993.367.899
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.316.236.356)	(4.579.766.500)
227	2. Tài sản cố định vô hình		49.437.750	59.666.250
228	Nguyên giá		159.181.000	159.181.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(109.743.250)	(99.514.750)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.061.862.136***	***-***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.061.862.136	-
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***2.442.937.597***	***1.187.499.358***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.442.937.597	1.187.499.358
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**117.162.192.645**	**118.524.161.982**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**37.868.310.782**	**41.836.631.676**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***36.874.313.195***	***41.836.631.676***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	11.062.672.262	33.761.656.805
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	998.863.665	961.441.019
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.255.740.411	4.102.226.763
314	4. Phải trả người lao động		1.203.972.436	1.992.874.059
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	85.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.565.560.580	669.954.465
320	7. Vay ngắn hạn	17	14.064.182.118	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	723.321.723	263.478.565
330	***II. Nợ dài hạn***		***993.997.587***	-
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	18	993.997.587	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**79.293.881.863**	**76.687.530.306**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19***	***79.293.881.863***	***76.687.530.306***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.214.333.235	929.475.341
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.079.548.628	25.758.054.965
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*17.809.256.326*	*5.060.897.079*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*9.270.292.302*	*20.697.157.886*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**117.162.192.645**	**118.524.161.982**

Nguyễn Bá Thị Hợp	Nguyễn Bá Thị Hợp	Hoàng Mạnh Tân
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20.1	**91.152.409.913**	**98.659.870.554**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	20.1	**251.772.449**	**684.877.728**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]**	20.1	**90.900.637.464**	**97.974.992.826**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	21	**77.106.195.860**	**83.849.960.564**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]**		**13.794.441.604**	**14.125.032.262**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	20.2	**537.511.997**	**286.377.540**
22	**7. Chi phí tài chính**		**251.854.101**	**18.574.434**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*225.144.948*	-
25	**8. Chi phí bán hàng**	22	**1.780.029.541**	**2.493.187.344**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	23	**2.233.785.511**	**3.047.445.449**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]**		**10.066.284.448**	**8.852.202.575**
31	**11. Thu nhập khác**	24	**1.535.030.792**	**780.533.475**
32	**12. Chi phí khác**		**40.056**	**32.765.025**
40	**13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]**		**1.534.990.736**	**747.768.450**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]**		**11.601.275.184**	**9.599.971.025**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	26.1	**2.330.982.882**	**1.957.101.112**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]**		**9.270.292.302**	**7.642.869.913**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	28	**1.410**	**1.132**
71	**18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	28	**1.410**	**1.132**

Nguyễn Bá Thị Hợp	Nguyễn Bá Thị Hợp	Hoàng Mạnh Tân
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**11.601.275.184**	**9.599.971.025**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		746.698.356	703.442.705
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		13.380.698	(8.244.476)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(523.561.644)	(246.929.356)
06	Chi phí lãi vay		225.144.948	-
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**12.062.937.542**	**10.048.239.898**
09	Giảm các khoản phải thu		5.476.028.696	15.116.788.761
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(4.478.288.802)	3.946.104.050
11	Giảm các khoản phải trả		(24.176.875.063)	(1.454.671.763)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.293.335.540)	72.610.571
14	Tiền lãi vay đã trả		(225.144.948)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.832.528.276)	(2.622.860.246)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(54.100.000)	(67.925.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(15.521.306.391)**	**25.038.286.271**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.067.603.618)	(347.000.000)
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		-	(15.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		523.561.644	6.382.028
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(544.041.974)**	**(15.340.617.972)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		14.064.182.118	-
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		-	(4.897.800.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**14.064.182.118**	**(4.897.800.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2.001.166.247)**	**4.799.868.299**
60	**Tiền đầu kỳ**		**2.597.154.179**	**1.386.087.431**
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**595.987.932**	**6.185.955.730**

Nguyễn Bá Thị Hợp	Nguyễn Bá Thị Hợp	Hoàng Mạnh Tân
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101809894 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 10 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 5 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thiết bị năng lượng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 94 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 94).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán* (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	7 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên chi phí có thể phát sinh liên quan đến các sản phẩm của Công ty được bán ra và còn trong thời hạn bảo hành. Chi phí này được ước tính dựa trên doanh số hiện tại và các thông tin hiện có về tỷ lệ hàng cần sửa chữa trong thời hạn bảo hành còn lại của sản phẩm.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của Công ty trong tương lai.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh thiết bị năng lượng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền mặt	127.696.098	197.580.445
Tiền gửi ngân hàng	468.291.834	2.399.573.734
TỔNG CỘNG	**595.987.932**	**2.597.154.179**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.011.329.230	2.655.081.649
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	65.188.059.111	70.786.453.249
TỔNG CỘNG	**67.199.388.341**	**73.441.534.898**

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Shenyang Yuanqi	604.314.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Công nghệ Tianjin Aima	467.700.000	-
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Sunnergy Changzhou	-	324.597.182
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Dongguan Zhengyang	-	312.564.420
Công ty TNHH Công nghiệp Shanghai Minipore	-	125.209.700
Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Bắc Ninh	-	109.800.000
Các khoản trả trước khác	394.104.335	145.422.518
TỔNG CỘNG	**1.466.118.335**	**1.017.593.820**

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh (*) (Thuyết minh số 27)	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

(*) Đây là khoản cho Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh, một công ty thuộc Tập đoàn, vay tín chấp theo Hợp đồng số 01/HĐCV/SHE-SHB/2019 ngày 30 tháng 3 năm 2019 và Phụ lục gia hạn số 03/PLHĐ/SHE-SHB với số tiền là 15 tỷ VND và lãi suất 7%/năm. Gốc vay sẽ được hoàn trả ngày 31 tháng 12 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu về mua cổ phần (*)	1.072.000.000	(1.072.000.000)	1.072.000.000	(1.072.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	499.493.500	-	315.157.675	-
Phải thu ngắn hạn khác	143.644.566	-	10.387.045	-
TỔNG CỘNG	**1.715.138.066**	**(1.072.000.000)**	**1.397.544.720**	**(1.072.000.000)**

(*) Đây là khoản phải thu Ông Kiều Thanh Phong và Ông Nguyễn Văn Thảo số tiền đã chuyển cho các cá nhân này để mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Năng lượng Toàn Mỹ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 1 tháng 7 năm 2011. Tuy nhiên, theo kết luận của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 4 năm 2013, các cá nhân đều không có căn cứ chứng minh đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Toàn Mỹ và Hợp đồng chuyển nhượng không được công nhận. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản này.

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Ông Hoàng Trọng Thủy	191.397.909	50.419.373	191.397.909	50.419.373
Ông Kiều Thanh Phong	536.000.000	-	536.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thảo	536.000.000	-	536.000.000	-
TỔNG CỘNG	**1.263.397.909**	**50.419.373**	**1.263.397.909**	**50.419.373**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi đường	298.084.550	-	1.356.172.975	-
Nguyên vật liệu	13.663.495.438	(342.025.976)	13.548.071.016	(407.448.826)
Công cụ, dụng cụ	449.936.046	-	472.277.490	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.005.221.311	-	995.581.272	-
Thành phẩm	6.868.835.324	(8.575.592)	2.754.753.398	(8.575.592)
Hàng hóa	3.092.419.107	-	1.851.650.371	-
TỔNG CỘNG	**25.377.991.776**	**(350.601.568)**	**20.978.506.522**	**(416.024.418)**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.899.936.081	1.018.431.818	75.000.000	8.993.367.899
- Mua trong kỳ	41.818.182	-	-	41.818.182
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	7.941.754.263	1.018.431.818	75.000.000	9.035.186.081
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*2.474.097.045*	-	-	*2.474.097.045*
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.347.463.658	231.093.165	1.209.677	4.579.766.500
- Khấu hao trong kỳ	658.802.580	70.167.276	7.500.000	736.469.856
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.006.266.238	301.260.441	8.709.677	5.316.236.356
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.552.472.423	787.338.653	73.790.323	4.413.601.399
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.935.488.025	717.171.377	66.290.323	3.718.949.725

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Máy móc, thiết bị cho dự án xe điện đang trong quá trình lắp đặt	1.061.862.136	-
TỔNG CỘNG	**1.061.862.136**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Công cụ, dụng cụ	1.347.591.227	639.974.647
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.095.346.370	547.524.711
TỔNG CỘNG	**2.442.937.597**	**1.187.499.358**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	6.381.767.310	6.381.767.310	8.681.832.043	8.681.832.043
- Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Nanning Gaoli	*772.672.584*	*772.672.584*	*683.580.666*	*683.580.666*
- Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Đại Nam	*762.993.496*	*762.993.496*	*1.456.298.350*	*1.456.298.350*
- Công ty TNHH Anh Chinh	*758.267.756*	*758.267.756*	-	-
- Phải trả các bên khác	*4.087.833.474*	*4.087.833.474*	*6.541.953.027*	*6.541.953.027*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	4.680.904.952	4.680.904.952	25.079.824.762	25.079.824.762
TỔNG CỘNG	**11.062.672.262**	**11.062.672.262**	**33.761.656.805**	**33.761.656.805**

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Bạch Long	353.000.000	353.000.000
Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV)	208.000.000	104.000.000
Người mua trả tiền trước khác	437.863.665	504.441.019
TỔNG CỘNG	**998.863.665**	**961.441.019**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Thuế giá trị gia tăng	1.045.545.919	2.844.355.059	(3.023.683.725)	866.217.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.832.528.276	2.330.982.882	(2.832.528.276)	2.330.982.882
Thuế thu nhập cá nhân	224.152.568	116.816.368	(282.428.660)	58.540.276
Thuế khác	-	190.290.413	(190.290.413)	-
TỔNG CỘNG	**4.102.226.763**	**5.482.444.722**	**(6.328.931.074)**	**3.255.740.411**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Kinh phí công đoàn	174.821.920	140.535.230
Cổ tức phải trả (*)	5.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	390.738.660	529.419.235
TỔNG CỘNG	**5.565.560.580**	**669.954.465**

(*) Theo Nghị quyết số 20-2020/NQ-ĐHĐCĐ-NQ ngày 28 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa hoàn tất thủ tục để thanh toán khoản cổ tức bằng tiền này cho các cổ đông.

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Số đầu kỳ	263.478.565	-
Trích lập quỹ trong kỳ *(Thuyết minh số 19)*	513.943.158	322.216.994
Sử dụng quỹ trong kỳ	(54.100.000)	-
Số cuối kỳ	723.321.723	322.216.994

17. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngân hàng	-	-	14.064.182.118	-	14.064.182.118	14.064.182.118
TỔNG CỘNG	**-**	**-**	**14.064.182.118**	**-**	**14.064.182.118**	**14.064.182.118**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất /năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	14.064.182.118	Kỳ hạn vay của các giấy nhận nợ là 6 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 4 tháng 12 năm 2020. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,8% - 7%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**14.064.182.118**			

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đây là khoản dự phòng chi phí bảo hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cho các sản phẩm đã bán và còn trong thời hạn bảo hành của Công ty.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	50.000.000.000	123.932.857	16.309.656.557	66.433.589.414
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	7.642.869.913	7.642.869.913
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	805.542.484	(805.542.484)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(322.216.994)	(322.216.994)
- Thù lao	-	-	(121.000.000)	(121.000.000)
- Cổ tức	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	50.000.000.000	929.475.341	12.703.766.992	63.633.242.333
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	50.000.000.000	929.475.341	25.758.054.965	76.687.530.306
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	9.270.292.302	9.270.292.302
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	1.284.857.894	(1.284.857.894)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(513.943.158)	(513.943.158)
- Thù lao (*)	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
- Cổ tức (*)	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Giảm khác	-	-	(993.997.587)	(993.997.587)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	50.000.000.000	2.214.333.235	27.079.548.628	79.293.881.863

(*) Theo Nghị quyết số 20-2020/NQ-ĐHĐCĐ-NQ ngày 28 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ, chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019.

Theo Nghị quyết số 23/NQ-SHE và số 26/NQ-SHE ngày 15 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt phương án tăng vốn bằng việc phát hành 75.000 cổ phiếu thưởng cho cán bộ công nhân viên và 1.499.498 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc tăng vốn này đã hoàn tất sau kỳ như trình bày tại Thuyết minh số 30.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	25.795.000.000	25.795.000.000	-	25.795.000.000	25.795.000.000	-
Các cổ đông khác	24.205.000.000	24.205.000.000	-	24.205.000.000	24.205.000.000	-
TỔNG CỘNG	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**	**-**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**	**-**

19.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Vốn đã góp		
Số đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức đã công bố	***5.000.000.000***	***10.000.000.000***
Cổ tức đã trả	***-***	***4.897.800.000***

19.4 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: Số lượng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	**5.000.000**	**5.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	**5.000.000**	**5.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

19.5 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức cho năm 2018: VND 2.000/cổ phiếu	-	10.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019 (lần 2): VND 1.000/cổ phiếu	5.000.000.000	-

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tổng doanh thu	**91.152.409.913**	**98.659.870.554**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	68.729.010.572	77.581.895.800
Doanh thu bán hàng hóa	22.303.110.039	20.000.644.472
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.291.121	996.546.671
Doanh thu khác	49.998.181	80.783.611
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(251.772.449)**	**(684.877.728)**
Chiết khấu thương mại	(127.102.279)	(403.513.730)
Hàng bán bị trả lại	(124.670.170)	(281.363.998)
Doanh thu thuần	**90.900.637.464**	**97.974.992.826**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên thứ ba	*3.705.931.308*	*10.459.384.357*
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*87.194.706.156*	*87.515.608.469*

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	523.561.644	273.287.672
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.825.624	6.707.840
Doanh thu tài chính khác	1.124.729	6.382.028
TỔNG CỘNG	**537.511.997**	**286.377.540**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	59.328.721.077	66.129.144.180
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.737.424.318	17.617.221.675
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.050.465	103.594.709
TỔNG CỘNG	**77.106.195.860**	**83.849.960.564**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí nhân viên	753.418.525	761.245.235
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định	45.835.245	10.228.500
Chi phí bảo hành	216.268.757	260.447.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	674.199.816	1.328.767.280
Chi phí khác	90.307.198	132.499.238
TỔNG CỘNG	**1.780.029.541**	**2.493.187.344**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí nhân viên quản lý	1.350.119.364	1.603.985.998
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định	75.583.234	70.226.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.960.551	592.434.762
Chi phí khác	478.122.362	780.797.821
TỔNG CỘNG	**2.233.785.511**	**3.047.445.449**

24. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Thu nhập từ lãi phạt chậm trả theo hợp đồng	1.495.881.046	723.958.468
Các khoản khác	39.149.746	56.575.007
TỔNG CỘNG	**1.535.030.792**	**780.533.475**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.045.469.359	69.637.887.702
Chi phí nhân công	6.355.077.967	6.017.381.125
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định	746.698.356	703.442.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.710.007.307	4.945.817.493
Chi phí khác	1.399.860.586	1.328.566.053
TỔNG CỘNG	**85.257.113.575**	**82.633.095.078**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.330.982.882	1.957.101.112
TỔNG CỘNG	**2.330.982.882**	**1.957.101.112**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**11.601.275.184**	**9.599.971.025**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.320.255.037	1.919.994.205
Điều chỉnh cho các khoản		
Chi phí không được khấu trừ	10.727.845	37.106.907
Chi phí thuế TNDN	**2.330.982.882**	**1.957.101.112**

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	4.730.084.585	16.733.115.165
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà – Chu Lai	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	681.533.437	2.371.236.595
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	12.272.083.514
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	9.073.778.013	7.319.862.266
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.751.286.450	1.910.568.547
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	7.049.343.176	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	815.000.081	1.093.005.665
		Mua hàng hóa	19.886.958.293	24.129.960.585
		Lãi cho vay	523.561.644	273.287.672
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.096.778.012	3.022.584.617
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.108.716.995	3.455.206.073
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	62.972.249.064	37.341.843.582
		Mua hàng hóa, thuê tài sản và thuê văn phòng	11.376.705.046	14.864.907.247
		Trả cổ tức	-	5.159.000.000

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa, cung cấp và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ các khoản cho vay) và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5.1)*				
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	319.769.670	5.328.617.929
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Toàn Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	1.966.835.466
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	-	595.796.755
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.312.126.358	3.809.679.673
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	158.638.755	403.398.347
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	421.626	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát Triển Dự án Sơn Hà	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.003.140	87.050.025
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	159.674.240
Công ty Cổ phần Sơn Hà – WEGEN	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	51.300.240
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.309.011.014	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	62.082.088.548	58.384.100.574
TỔNG CỘNG			**65.188.059.111**	**70.786.453.249**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 6)*				
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu về cho vay	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG			**15.000.000.000**	**15.000.000.000**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 13.1)*				
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	105.646.869	4.302.252.504
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	4.101.261.917	20.253.245.460
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	473.996.166	524.326.798
TỔNG CỘNG			**4.680.904.952**	**25.079.824.762**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lương và thưởng	1.907.676.693	1.587.918.628
TỔNG CỘNG	**1.907.676.693**	**1.587.918.628**

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.270.292.302	7.642.869.913
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(199.255.047)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	**9.270.292.302**	**7.443.614.866**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	6.574.998	6.574.998
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6.574.998**	**6.574.998**
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản	1.410	1.132
Lãi suy giảm	1.410	1.132

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 20-2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh theo hai sự kiện sau:

- Phát hành 1.499.998 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 theo Nghị quyết số 23/NQ-SHE ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty. Việc phát hành cổ phiếu này đã hoàn thành vào ngày 29 tháng 7 năm 2020.

- Phát hành 75.000 cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 cho cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết số 26/NQ-SHE ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty. Việc phát hành cổ phiếu thưởng đã hoàn thành vào ngày 5 tháng 8 năm 2020.

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Dưới 1 năm	71.843.766	142.522.497
TỔNG CỘNG	**71.843.766**	**142.522.497**

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 29 tháng 7 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 1.499.498 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo phê duyệt tại Nghị quyết số 23/NQ-SHE ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 75.000 cổ phiếu thưởng cho cán bộ công nhân viên từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phê duyệt tại Nghị quyết số 26/NQ-SHE ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Bá Thị Hợp	Nguyễn Bá Thị Hợp	Hoàng Mạnh Tân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020